

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Các báo cáo tài chính hợp nhất niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 53

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

26 tháng 11 năm 2002

Điều chỉnh lần thứ nhất

22 tháng 9 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ hai

11 tháng 12 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ ba

3 tháng 8 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ tư

7 tháng 10 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ năm

11 tháng 5 năm 2005

Điều chỉnh lần thứ sáu

18 tháng 5 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ bảy

6 tháng 7 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ tám

6 tháng 11 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ chín

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

21 tháng 1 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười một

1 tháng 11 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười hai

26 tháng 3 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ mười ba

2 tháng 3 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười bốn

23 tháng 11 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười lăm

21 tháng 3 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười sáu

2 tháng 4 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vượng Bửu Linh	Thành viên
Bà Vượng Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên
Ông Cô Gia Thọ	Thành viên
Ông Mã Thanh Danh	Thành viên
	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Foo Woh Seng	Phó Tổng Giám đốc

từ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ↳ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ↳ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60752643/16352013

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh Đô và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 53 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán:
Số 1073-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán:
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.920.457.239.996	2.289.382.509.434
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.457.381.579.592	829.459.259.294
111	1. Tiền		152.716.987.747	215.149.047.387
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.304.664.591.845	614.310.211.907
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.2	241.702.230.632	237.482.984.125
121	1. Đầu tư ngắn hạn		265.237.012.193	274.454.915.888
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(23.534.781.561)	(36.971.931.763)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	854.834.069.761	882.114.197.701
131	1. Phải thu khách hàng		144.255.042.319	180.529.903.420
132	2. Trả trước cho người bán		132.545.461.905	196.058.013.223
135	3. Các khoản phải thu khác		579.991.671.414	507.157.423.689
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.958.105.877)	(1.631.142.631)
140	IV. Hàng tồn kho	7	327.176.507.297	316.605.949.009
141	1. Hàng tồn kho		331.259.647.955	323.945.751.898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.083.140.658)	(7.339.802.889)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.362.852.714	23.720.119.305
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		24.218.379.978	17.310.449.270
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.494.390.542	73.411.292
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		186.417.732	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		13.463.664.462	6.336.258.743
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.251.055.825.484	3.225.321.952.576
218	I. Phải thu dài hạn khác		239.967.696	299.618.517
220	II. Tài sản cố định		1.481.030.770.310	1.451.929.592.575
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	951.926.666.992	941.976.539.062
222	Nguyên giá		1.715.507.717.946	1.689.567.812.006
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(763.581.050.954)	(747.591.272.944)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	396.342.170.914	412.023.311.045
228	Nguyên giá		493.042.185.285	492.810.355.420
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(96.700.014.371)	(80.787.044.375)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	132.761.932.404	97.929.742.468
240	III. Bất động sản đầu tư	10	22.731.603.085	24.018.297.599
241	1. Nguyên giá		34.524.970.816	34.524.970.816
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(11.793.367.731)	(10.506.673.217)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.271.100.000.000	1.271.100.000.000
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	12.1	1.256.100.000.000	1.256.100.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	12.3	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		126.783.532.644	128.053.492.580
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		93.255.843.057	79.707.784.012
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	32.977.906.587	47.795.925.568
268	3. Tài sản dài hạn khác		549.783.000	549.783.000
269	VI. Lợi thế thương mại	4	349.169.951.749	349.920.951.305
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.171.513.065.480	5.514.704.462.010

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.530.623.838.104	1.469.330.630.943
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		1.224.895.240.058	1.353.059.965.053
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	569.224.486.994	529.559.033.303
312	2. Phải trả người bán	14	220.948.626.113	274.618.256.546
313	3. Người mua trả tiền trước	15	30.428.574.826	37.628.753.830
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	43.039.970.353	102.723.109.885
315	5. Phải trả người lao động		49.649.341.312	61.215.290.368
316	6. Chi phí phải trả	17	127.090.347.823	181.636.672.869
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	124.000.075.063	121.494.113.721
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.513.817.574	44.184.734.531
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		305.728.598.046	116.270.665.890
333	1. Phải trả dài hạn khác		63.295.391.721	63.637.569.390
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	242.433.206.325	52.633.096.800
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	4.638.791.954.451	4.010.273.661.046
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		4.638.791.954.451	4.010.273.661.046
411	1. Vốn cổ phần		1.676.282.700.000	1.599.216.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.344.308.719.177	2.189.781.329.788
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(152.626.203.900)	(655.246.276.814)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.909.752.661	15.909.752.661
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		703.754.070.246	809.449.689.144
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ		2.097.272.925	35.100.170.021
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.171.513.065.480	5.514.704.462.010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
1. Ngoại tệ các loại: - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR)	2.789.916 106	2.041.170 102
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	9.598.048.875	9.598.048.875



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
KINH ĐÔ
05302/CTC
QUẢN LÝ CHI NHÁNH
Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.734.550.054.356	1.557.674.525.069
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(27.878.048.098)	(8.142.303.768)
10	3. Doanh thu thuần	21.1	1.706.672.006.258	1.549.532.221.301
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.037.586.490.782)	(957.887.281.759)
20	5. Lợi nhuận gộp		669.085.515.476	591.644.939.542
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	56.613.726.600	75.704.501.739
22	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(35.373.869.431) (25.471.132.594)	(126.249.455.170) (59.907.880.630)
24	8. Chi phí bán hàng		(377.246.206.540)	(334.602.278.954)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(169.697.757.152)	(170.263.450.620)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		143.381.408.953	36.234.256.537
31	11. Thu nhập khác	24	10.001.405.474	11.775.259.450
32	12. Chi phí khác	24	(21.808.621.095)	(20.769.840.646)
40	13. Lỗ khác	24	(11.807.215.621)	(8.994.581.196)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		131.574.193.332	27.239.675.341
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(40.643.315.251)	(12.012.573.850)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.1	(14.818.018.981)	(22.159.732.725)
60	17. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế Phân bổ cho:		76.112.859.100	(6.932.631.234)
61	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(1.750.446.855)	1.734.576.782
62	17.2 Cổ đông của công ty mẹ		77.863.305.955	(8.667.208.016)
80	18. Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	20.4	494	(68)



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
KINH ĐÔ
Số 0.036.070.302 - C.T.C
Quản lý Trách nhiệm
Chủ tịch



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		131.574.193.332	27.239.675.341
02	Khấu hao và khấu trừ	4,8, 9,10	114.641.151.190 (16.366.849.187)	106.143.161.420 (4.544.675.678)
03	Các khoản dự phòng			
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21,2, 23	3.077.035.239 (54.942.162.030)	(1.155.832.474) (12.291.091.021)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	23	25.471.132.594	59.907.880.630
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		203.454.501.138	175.299.118.218
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		64.763.629.336	(43.000.299.526)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(7.313.896.057)	34.911.225.156
11	Giảm các khoản phải trả		(143.048.054.695)	(150.631.335.919)
12	(Tăng) giảm các chi phí trả trước		(10.576.911.542)	8.500.318.953
13	Tiền lãi vay đã trả		(25.017.015.853)	(61.693.186.920)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(112.422.257.038)	(19.260.695.592)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.327.800.361	4.859.572.221
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.275.337.279)	(2.489.131.108)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(32.107.541.629)	(53.504.414.517)
	II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(131.436.699.150)	(147.587.748.840)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		700.042.772	5.807.439.084
23	Tiền chi cho vay		(1.100.500.000.000)	(1.330.700.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		1.105.000.000.000	1.400.019.980.000
25	Tiền chi để đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(254.871.844.743)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.776.156.000	81.130.207.044
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.531.401.482	81.179.546.677
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(112.929.098.896)	(165.022.420.778)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		696.887.189.600	643.153.676.333
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(189.736.995.959)
33	Tiền vay nhận được		1.115.677.498.595	985.869.782.803
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(889.935.562.809)	(1.273.679.235.867)
36	Cổ tức đã trả		(150.142.058.161)	(159.262.820.979)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		772.487.067.225	6.344.406.331
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		627.450.426.700	(212.182.428.964)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	829.459.259.294	967.330.130.617
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		471.893.598	397.813.975
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.457.381.579.592	755.545.515.628



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
KINH ĐÔ
Số X.Đ.0302705302.C.T.C
QUẢN LÝ TRAO CHỨNG

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

<u>GCNĐKKD điều chỉnh:</u>	<u>Ngày:</u>
Số 4103001184	
Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Số 0302705302	
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ thức mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ thức mười bảy	2 tháng 4 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con*Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD")*

KDC sở hữu 99,8% vốn cổ phần trong KDBD, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004 và theo GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico")

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong Vinabico, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và theo GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại số 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH KIDO ("KIDO")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong KIDO, trước đây là một công ty cổ phần, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sop, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong NKD, trước đây là một công ty cổ phần, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và GCNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của NKD là sản xuất và chế biến các loại thực phẩm, bao gồm các loại bánh thượng hạng, kinh doanh thực phẩm, các loại đồ uống, rượu và thuốc lá tại Việt Nam và cho thuê nhà xưởng.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")

KDC sở hữu 49% vốn điều lệ trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TAP là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")

KDC sở hữu 30% vốn cổ phần trong TTR, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTR là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TTR có trụ sở đăng ký tại số 332 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 7, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 6.789 (31 tháng 12 năm 2012: 5.889).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của Tập đoàn, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Tập đoàn đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghệ vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối kỳ.	Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.
Thống tư 179		Thông tư 201

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do thay đổi trong việc sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại để đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ là không trọng yếu, xét trên phương diện tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	20 - 55 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm
Tài sản khác	8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà máy	13,5 năm
---------	----------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.12 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

3.14 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cỗ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.15 Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cỗ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cấn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.16 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 và Thông tư 179 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như đã được Tập đoàn áp dụng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

3.20 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ thể hiện số cổ phiếu của Công ty do Tập đoàn mua lại và được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiêu sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.24 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.26 Công cụ tài chính

Ghi nhận lần đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 *Hợp nhất kinh doanh*

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên năm 2013 ngày 12 tháng 4 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico") dưới hình thức phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông hiện hữu của Vinabico theo tỷ lệ 1:2,2 (1 cổ phiếu của Công ty sẽ được hoán đổi với 2,2 cổ phiếu của Vinabico).

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.105.645 cổ phiếu mới với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ cho mục đích hoán đổi cổ phiếu của Vinabico. Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vinabico vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày hợp nhất

VNĐ

Tài sản

Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	7.388.107.304
Phải thu khách hàng	5.235.691.428
Hàng tồn kho	2.801.038.999
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.829.719.234
Các khoản đầu tư	41.174.484.744
Tài sản ngắn hạn khác	3.823.496.136
Tài sản vô hình	7.462.892.695
Tài sản dài hạn khác	10.688.039.534
	81.403.470.074

Nợ phải trả

Phải trả người bán	1.364.916.322
Phải trả khác	15.994.860.175
	17.359.776.497

Tổng tài sản thuần

Tổng tài sản thuần bị hợp nhất, 48,8%

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh

Tổng chi phí cho việc hợp nhất kinh doanh là 52.297.008.500 VNĐ bao gồm việc phát hành 1.105.645 cổ phiếu phổ thông với giá trị hợp lý là giá thị trường của cổ phiếu Công ty vào ngày hợp nhất kinh doanh, là 47.300 VNĐ mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.2 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	Giá trị VNĐ
Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2012	433.015.187.595
Tăng trong kỳ do hợp nhất kinh doanh	<u>21.044.558.259</u>
30 tháng 6 năm 2013	<u>454.059.745.854</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế	
31 tháng 12 năm 2012	83.094.236.290
Khấu trừ trong kỳ	<u>21.795.557.815</u>
30 tháng 6 năm 2013	<u>104.889.794.105</u>
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2012	<u>349.920.951.305</u>
30 tháng 6 năm 2013	<u>349.169.951.749</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	VNĐ
Tiền mặt	2.244.820.524	1.459.782.477	
Tiền gửi ngân hàng	148.599.211.723	211.785.272.910	
Tiền đang chuyển	1.872.955.500	1.903.992.000	
Các khoản tương đương tiền	<u>1.304.664.591.845</u>	<u>614.310.211.907</u>	
TỔNG CỘNG	<u>1.457.381.579.592</u>	<u>829.459.259.294</u>	

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Phải thu khách hàng	144.255.042.319	180.529.903.420
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	51.035.196.382	51.543.851.651
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	93.219.845.937	128.986.051.769
Trả trước cho người bán	132.545.461.905	196.058.013.223
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	22.030.392.142	27.929.026.963
<i>Trả trước các bên thứ ba</i>	110.515.069.763	168.128.986.260
Các khoản phải thu khác	579.991.671.414	507.157.423.689
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	378.343.803.871	344.901.764.350
<i>Phải thu từ việc bán khoản đầu tư</i>	156.776.698.020	156.776.698.020
<i>Lãi tiền gửi</i>	13.107.970.294	-
<i>Phải thu khác</i>	31.763.199.229	5.478.961.319
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.958.105.877)</u>	<u>(1.631.142.631)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	854.834.069.761	882.114.197.701

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Nguyên vật liệu	215.786.039.954	184.979.783.982
Hàng hóa	2.050.530.589	2.586.365.048
Công cụ, dụng cụ	34.806.676.903	28.842.914.533
Thành phẩm	56.350.075.269	93.969.539.629
Hàng mua đang đi đường	18.071.637.096	10.239.873.840
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.194.688.144	3.327.274.866
Giá gốc hàng tồn kho	331.259.647.955	323.945.751.898
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(4.083.140.658)</u>	<u>(7.339.802.889)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	327.176.507.297	316.605.949.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2012	391.412.863.319	1.091.707.291.181	133.612.141.888	72.835.515.618	1.689.567.812.006
Tăng trong kỳ	15.290.378.952	71.163.002.681	3.577.405.848	6.341.891.868	96.372.679.349
Trong đó:					
Mua mới	2.916.853.204	15.833.176.409	471.880.073	4.654.751.193	23.876.660.879
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.373.525.748	55.329.826.272	3.105.525.775	1.687.140.675	72.496.018.470
Giảm trong kỳ	(838.147.947)	(50.496.715.315)	(4.774.143.036)	(14.323.767.111)	(70.432.773.409)
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.210.771.997)	(3.880.026.000)	(720.408.008)	(10.811.206.005)
Phân loại lại	(838.147.947)	(44.285.943.318)	(894.117.036)	(13.603.359.103)	(59.621.567.404)
30 tháng 6 năm 2013	405.865.094.324	1.112.373.578.547	132.415.404.700	64.853.640.375	1.715.507.717.946
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	16.869.598.273	129.105.387.116	11.743.608.889	22.725.433.655	180.444.027.933
Giá trị khấu hao lũy kế					
31 tháng 12 năm 2012	92.033.184.946	547.364.507.782	56.182.891.435	52.010.688.781	747.591.272.944
Khấu hao trong kỳ	11.635.369.262	50.832.107.891	8.008.149.587	5.170.302.125	75.645.928.865
Giảm trong kỳ	(724.172.164)	(43.388.530.024)	(4.443.248.753)	(11.100.199.914)	(59.656.150.855)
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.536.639.867)	(3.700.508.382)	(676.513.413)	(9.913.661.662)
Phân loại lại	(724.172.164)	(37.851.890.157)	(742.740.371)	(10.423.686.501)	(49.742.489.193)
30 tháng 6 năm 2013	102.944.382.044	554.808.085.649	59.747.792.269	46.080.790.992	763.581.050.954
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2012	299.379.678.373	544.342.783.399	77.429.250.453	20.824.826.837	941.976.539.062
30 tháng 6 năm 2013	302.920.712.280	557.565.492.898	72.667.612.431	18.772.849.383	951.926.566.992

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại là 337.787.259.747 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện trong các Thuyết minh số 13 và 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Thương hiệu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Mối quan hệ với khách hàng</i>	<i>Khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá							
31 tháng 12 năm 2012	16.591.966.348	64.772.106.766	76.563.143.961	55.268.061.157	277.615.077.188	2.000.000.000	492.810.355.420
Mua mới	-	-	231.829.865	-	-	-	231.829.865
Phân loại lại	-	(1.496.276.950)	(1.500.000.000)	-	-	2.996.276.950	-
30 tháng 6 năm 2013	16.591.966.348	63.275.829.816	75.294.973.826	55.268.061.157	277.615.077.188	4.996.276.950	493.042.185.285
<i>Trong đó:</i>							
Đã khấu trừ hết	-	-	1.944.899.855	-	-	2.000.000.000	3.944.899.855
Giá trị khấu trừ lũy kế							
31 tháng 12 năm 2012	3.318.393.116	7.794.602.688	27.841.536.558	5.130.627.365	34.701.884.648	2.000.000.000	80.787.044.375
Khấu trừ trong kỳ	829.598.471	837.294.616	3.758.624.344	1.537.167.554	8.675.471.163	274.813.848	15.912.969.996
Phân loại lại	-	(137.158.719)	(1.269.344.115)	-	-	1.406.502.834	-
30 tháng 6 năm 2013	4.147.991.587	8.494.738.585	30.330.816.787	6.667.794.919	43.377.355.811	3.681.316.682	96.700.014.371
Giá trị còn lại							
31 tháng 12 năm 2012	13.273.573.232	56.977.504.078	48.721.607.403	50.137.433.792	242.913.192.540	-	412.023.311.045
30 tháng 6 năm 2013	12.443.974.761	54.781.091.231	44.964.157.039	48.600.266.238	234.237.721.377	1.314.960.268	396.342.170.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND
Nhà máy

Nguyên giá

31 tháng 12 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2013	<u>34.524.970.816</u>
---	-----------------------

Giá trị khấu hao lũy kế

31 tháng 12 năm 2012	10.506.673.217
Khấu hao trong kỳ	<u>1.286.694.514</u>
30 tháng 6 năm 2013	<u>11.793.367.731</u>

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2012	<u>24.018.297.599</u>
30 tháng 6 năm 2013	<u>22.731.603.085</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm một nhà xưởng đang cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc thuê trong vòng 15 năm, từ ngày 25 tháng 5 năm 2007. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao trong 13,5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được Tập đoàn đánh giá và xác định lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

	VND	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Lắp đặt máy móc	119.522.784.779	83.046.025.998	
Phát triển phần mềm	3.581.574.577	3.581.574.577	
Xây dựng nhà máy mới	3.501.633.199	5.510.118.012	
Khác	<u>6.155.939.849</u>	<u>5.792.023.881</u>	
TỔNG CỘNG	<u>132.761.932.404</u>	<u>97.929.742.468</u>	

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	30 tháng 6 năm 2013		
		%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	50,00	1.050.000.000.000	50,00	1.050.000.000.000
Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")	49,00	204.300.000.000	49,00	204.300.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái ("TTR")	30,00	1.800.000.000	30,00	1.800.000.000
TỔNG CỘNG		<u>1.256.100.000.000</u>		<u>1.256.100.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÁI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012		
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh				
Chứng khoán kinh doanh	1.828.486	27.985.194.344 44.019.975.905	1.991.386	24.265.947.837 48.737.879.600
<i>Trong đó,</i>				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	455.281	15.885.188.911	455.281	15.885.188.911
Quỹ Cân bằng Prudential	1.040.000	10.860.118.000	1.040.000	10.860.118.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	27.341	1.017.977.251	27.412	1.021.814.918
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	18.144	252.000.000	91.044	1.458.264.693
Các cổ phiếu khác	200	8.299.143	90.129	3.516.100.478
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
Tập đoàn Bảo hiểm Viễn Đông	237.520	12.496.392.600	237.520	12.496.392.600
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	50.000	3.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(16.034.781.561)		(24.471.931.763)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn khác		213.717.036.288		213.217.036.288
Các khoản đầu tư ngắn hạn		221.217.036.288		225.717.036.288
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đầu tư trái phiếu ngắn hạn</i>				
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh		98.000.000		98.000.000
<i>Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan</i>		220.619.036.288		225.619.036.288
<i>Trong đó:</i>				
Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay		151.919.036.288		156.919.036.288
Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay		35.700.000.000		35.700.000.000
Cho Công ty Đất Thắng vay		15.000.000.000		15.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vimec vay		10.000.000.000		10.000.000.000
Cho Công ty Tribeco Bình Dương vay		8.000.000.000		8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		500.000.000		-
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(7.500.000.000)		(12.500.000.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		241.702.230.632		237.482.984.125

12.3 Các khoản đầu tư dài hạn

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012		
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Chứng khoán	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
Công ty Đầu tư Chứng Khoán Y tế Bản Việt	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG		15.000.000.000		15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Vay và nợ ngắn hạn		423.442.335.239	529.559.033.303
Vay dài hạn đến hạn phải trả (<i>Thuyết minh số 19</i>)		<u>145.782.151.755</u>	-
TỔNG CỘNG		<u>569.224.486.994</u>	<u>529.559.033.303</u>

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tập đoàn cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Kỳ hạn vay	Lãi suất %/năm	Khoản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Hồng Kông – Thương Hải Việt Nam ("HSBC")	136.516.633.878	90 ngày kể từ ngày rút vốn	4,98 - 8,85	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered ("SCB")	60.043.454.228	120 ngày kể từ ngày rút vốn	6 - 9,5	Máy móc thiết bị trị giá 33.712.003.022 VNĐ (<i>Thuyết minh số 8</i>)
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	50.000.000.000	180 ngày kể từ ngày rút vốn	7	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	40.000.000.000	90 ngày kể từ ngày rút vốn	8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	61.912.967.669	5 tháng kể từ ngày rút vốn	8 – 9	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB")	29.051.760.789	180 ngày kể từ ngày rút vốn	7,5 - 8,2	Hàng tồn kho trị giá 57.713.532.430 VNĐ
Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	24.408.115.840 17.807.739.331	180 ngày kể từ ngày rút vốn 90 ngày kể từ ngày rút vốn	7- 8 8	Tín chấp Tín chấp
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương ("VCB")	3.701.663.504	5 tháng kể từ ngày rút vốn	9	Máy móc thiết bị (2 dây chuyền sản xuất bánh) trị giá 7.337.516.730 VNĐ (<i>Thuyết minh số 8</i>)
TỔNG CỘNG	<u>423.442.335.239</u>			

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	VNĐ
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải trả các bên thứ ba	201.739.992.439	257.155.299.694
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>19.208.633.674</u>	<u>17.462.956.852</u>
TỔNG CỘNG	<u>220.948.626.113</u>	<u>274.618.256.546</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	VNĐ
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Trả trước từ các bên thứ ba	30.323.722.573	37.523.901.577
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>104.852.253</u>	<u>104.852.253</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.428.574.826</u>	<u>37.628.753.830</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	VNĐ
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.2)	34.898.103.346	79.116.759.336
Thuế giá trị gia tăng	6.357.743.995	17.798.220.570
Thuế thu nhập cá nhân	1.147.633.829	4.233.648.849
Thuế xuất nhập khẩu	90.512.530	480.358.799
Các loại thuế khác	<u>545.976.653</u>	<u>1.094.122.331</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.039.970.353</u>	<u>102.723.109.885</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	VNĐ
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Lương tháng 13 và thưởng	32.200.153.290	21.147.939.400
Chi phí tiếp thị	28.715.531.566	69.694.923.489
Phí vận chuyển	12.577.874.762	13.560.403.738
Hoa hồng bán hàng	3.478.378.555	26.425.323.237
Chi phí lãi vay	3.433.796.647	2.979.679.906
Chi phí tiện ích	2.937.067.761	3.278.987.013
Phí bản quyền	2.140.666.000	3.274.139.000
Chi phí khác	<u>7.012.879.242</u>	<u>6.681.277.086</u>
TỔNG CỘNG	<u>127.090.347.823</u>	<u>181.636.672.869</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	100.000.000.000	
Cỗ tức phải trả	3.227.081.686	1.364.047.360	
Doanh thu chưa thực hiện	2.947.932.000	2.947.932.000	
Nhận ký cược, ký quỹ	2.847.218.796	2.987.218.796	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.707.626.290	1.811.992.728	
Kinh phí công đoàn	1.050.774.634	2.466.048.047	
Các khoản phải trả khác	11.219.441.657	9.916.874.790	
TỔNG CỘNG	124.000.075.063	121.494.113.721	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải trả khác các bên liên quan</i>			
<i>(Thuyết minh số 27)</i>	102.386.120.604	102.334.622.604	
<i>Phải trả khác các bên thứ ba</i>	21.613.954.459	19.159.491.117	

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Vay dài hạn từ ngân hàng	388.215.358.080	52.633.096.500	
Trừ:			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>			
<i>(Thuyết minh số 13)</i>	145.782.151.755	-	
Vay dài hạn	242.433.206.325	52.633.096.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Kỳ hạn vay	Lãi suất %/năm	Hình thức bảo đảm
SCB – Đô la Mỹ	211.360.000.000	3 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 7 tháng 3 năm 2013	4,5	Máy móc và thiết bị trị giá là 214.093.000.000 VNĐ (Thuyết minh số 8)
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<u>76.858.181.895</u>			
SCB – VNĐ	50.000.000.000	1.076 ngày kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 27 tháng 3 năm 2013	9,5	Như trên
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<u>18.181.818.180</u>			
Ngân hàng United Overseas ("UOB") – Đô la Mỹ	126.855.358.080	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 8 tháng 11 năm 2012	5	Dây chuyền sản xuất bánh ngọt trị giá 82.644.739.995 VNĐ (Thuyết minh số 8)
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<u>50.742.151.680</u>			
TỔNG CỘNG	<u>388.215.358.080</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<u>145.782.151.755</u>			
<i>Vay dài hạn</i>	<u>242.433.206.325</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sau thuế	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:								
31 tháng 12 năm 2011	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(153.869.778.400)	(891.411.434)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	756.517.901.250
Phát hành cổ phiếu mới	140.000.000.000	503.153.676.333	-	-	-	-	-	643.153.676.333
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(189.736.995.959)	-	-	-	-	(189.736.995.959)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.112.452.973	-	-	-	3.112.452.973
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(8.667.208.016)	(8.667.208.016)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(159.051.776.643)	(159.051.776.643)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(318.075.000)	(318.075.000)
30 tháng 6 năm 2012	1.335.178.810.000	2.453.818.769.788	(343.606.774.359)	2.221.041.539	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	588.480.841.591
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:								
31 tháng 12 năm 2012	1.599.216.250.000	2.189.781.329.788	(655.246.276.814)	-	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	809.449.689.144
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	66.010.000.000	31.686.000.000	-	-	-	-	-	97.696.000.000
Phát hành cổ phiếu để hợp nhất kinh doanh	11.056.450.000	40.630.558.500	-	-	-	-	-	51.687.008.500
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	82.210.830.889	502.620.072.914	-	-	-	-	584.830.903.803
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	77.863.305.955	77.863.305.955
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(152.005.092.487)	(152.005.092.487)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(31.553.832.366)	(31.553.832.366)
30 tháng 6 năm 2013	1.676.282.700.000	2.344.308.719.177	(152.626.203.900)	-	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	703.754.070.246
4.638.791.954.451								

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên năm 2013 ngày 12 tháng 4 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc sáp nhập Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico") dưới hình thức phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông hiện hữu của Vinabico theo tỷ lệ 1:2,2 (1 cổ phiếu của Tập đoàn sẽ được hoán đổi với 2,2 cổ phiếu của Vinabico).

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, việc phát hành cổ phiếu cho mục đích hoán đổi cổ phiếu của Vinabico đã hoàn thành và Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để nộp Báo cáo Kết quả Phát hành Cổ phiếu cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình xin sửa đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh liên quan đến số vốn cổ phần tăng lên do việc phát hành cổ phiếu mới cho mục đích sáp nhập được đề cập ở trên từ các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Vốn cổ phần			
Số đầu kỳ	1.599.216.250.000	1.195.178.810.000	
Vốn tăng trong kỳ	77.066.450.000	140.000.000.000	
Số cuối kỳ	<u>1.676.282.700.000</u>	<u>1.335.178.810.000</u>	
Cổ tức			
Cổ tức đã công bố	152.005.092.487	159.051.776.643	

20.3 Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	167.628.270	133.517.881
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	167.628.270	133.517.881
Cổ phiếu ngân quỹ do Tập đoàn nắm giữ	1.492.335	5.992.256
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	166.135.935	127.525.625

20.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận (lỗ) thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	77.863.305.955	(8.667.208.016)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>157.546.822</u>	<u>127.453.735</u>
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	<u>494</u>	<u>(68)</u>

Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ của Công ty bao gồm cổ phiếu ngân quỹ và cổ phiếu thường đã thực hiện cho đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Theo đó, số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố.

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Tổng doanh thu:	1.734.550.054.356	1.557.674.525.069	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.697.744.244.806	1.521.403.315.664	
Doanh thu hàng hóa đã bán	35.331.843.550	35.979.054.969	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.473.966.000	292.154.436	
Trừ:	(27.878.048.098)	(8.142.303.768)	
<i>Trong đó:</i>			
Giảm giá hàng bán	(17.962.713.382)	(3.913.344.349)	
Hàng bán bị trả lại	(9.915.334.716)	(4.228.959.419)	
Doanh thu thuần	1.706.672.006.258	1.549.532.221.301	

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	53.912.178.739	71.321.091.183	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.206.111.208	1.885.021.153	
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	1.058.252.305	188.838.854	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	267.951.791	1.155.832.474	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	169.232.557	987.861.277	
Khác	-	165.856.798	
TỔNG CỘNG	56.613.726.600	75.704.501.739	

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.019.849.235.330	926.041.575.505	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.707.223.169	30.675.456.613	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.286.694.514	1.286.694.514	
Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.256.662.231)	(116.444.873)	
TỔNG CỘNG	1.037.586.490.782	957.887.281.759	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí lãi vay	25.471.132.594	59.907.880.630
Phí tư vấn tài chính	16.808.561.206	-
Lỗ chêch lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.344.987.030	-
Chiết khấu thanh toán	1.072.544.978	1.062.689.975
Lỗ chêch lệch tỷ giá đã thực hiện	1.060.675.862	5.555.699.236
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	61.838.111.023
Phí thanh lý các khoản đầu tư	-	2.982.578.889
Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(12.823.306.241)	(5.147.691.485)
Khác	439.274.002	50.186.902
TỔNG CỘNG	35.373.869.431	126.249.455.170

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Thu nhập khác	10.001.405.474	11.775.259.450
Thu nhập từ bán phê liệu	4.455.114.919	3.767.442.151
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	700.042.772	5.807.439.084
Thu nhập khác	4.846.247.783	2.200.378.215
Chi phí khác	(21.808.621.095)	(20.769.840.646)
Chi phí nộp phạt	(12.695.765.004)	(13.102.514.941)
Chi phí bán phê liệu	(4.791.320.774)	(2.302.733.440)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(897.544.343)	(4.176.028.354)
Chi phí khác	(3.423.990.974)	(1.188.563.911)
GIÁ TRỊ THUẦN	(11.807.215.621)	(8.994.581.196)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Giá vốn hàng hóa	19.707.223.169	30.675.456.613
Nguyên vật liệu	803.147.821.935	840.024.052.306
Chi phí nhân công	297.087.393.765	278.463.104.641
Chi phí khấu hao và khấu trừ	114.641.151.190	105.275.032.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.460.118.756	156.834.033.350
Chi phí khác	170.158.610.338	177.534.636.112
TỔNG CỘNG	1.644.202.319.153	1.588.806.315.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con, ngoại trừ KDBD, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và 25% lợi nhuận chịu thuế cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Thuế TNDN

	VND
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.643.315.251
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	14.818.018.981
TỔNG CỘNG	55.461.334.232
	34.172.306.575

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	131.574.193.332	27.239.675.341	
Điều chỉnh cho các khoản:			
Chênh lệch vĩnh viễn			
Lợi nhuận từ tái phát hành cổ phiếu quỹ nắm giữ bởi các công ty con	109.771.116.686	-	
Chi phí quảng cáo vượt mức 10%	64.041.835.638	100.973.654.184	
Khấu trừ của lợi thế thương mại	21.795.557.815	21.795.557.815	
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	13.673.741.415	24.008.411.874	
Khấu trừ của tài sản cố định vô hình định giá lại từ các hợp nhất kinh doanh	10.894.708.928	10.889.513.944	
Chi phí nộp phạt	8.617.778.079	13.102.514.941	
Thu nhập cho thuê từ các công ty con	393.937.188	1.181.811.564	
Khấu hao tài sản vượt mức quy định	239.930.892	741.956.311	
Khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô"	-	1.250.000.000	
Lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư	-	(46.898.771.172)	
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(169.221.557)	(569.393.077)	
Các khoản điều chỉnh khác	(47.568.462)	1.669.582.722	
Chênh lệch tạm thời			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của các công ty con	605.174.500	(5.485.270.459)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	158.156.252	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(763.792.578)	852.014.647	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(840.050.782)	-	
Hoàn nhập dự phòng cho các công ty liên quan vay	(5.000.000.000)	-	
Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.753.578.584)	2.918.358.024	
Các khoản chi phí phải trả	(54.040.354.972)	(83.725.204.955)	
Thu nhập chịu thuế ước tính	294.993.407.538	70.102.567.956	
Thuế TNDN phải nộp ước tính	69.499.425.714	23.222.919.522	
Thuế TNDN được miễn/giảm			
Điều chỉnh thuế TNDN từ việc phát hành lại cổ phiếu quỹ được nắm giữ bởi các công ty con được ghi thẳng vào thặng dư vốn cổ phần	(3.654.954.938)	(10.787.325.851)	
	(27.560.285.797)	-	
Chi phí thuế TNDN ước tính	38.284.184.979	12.435.593.671	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu các kỳ trước	2.359.130.272	(423.019.821)	
Chi phí thuế TNDN	40.643.315.251	12.012.573.850	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	79.116.759.336	24.878.617.399	
Điều chỉnh thuế TNDN từ việc phát hành lại cổ phiếu quỹ được nắm giữ bởi các công ty con	27.560.285.797	-	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(112.422.257.038)	(19.260.695.592)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	34.898.103.346	17.630.495.657	
Trong đó:			
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 16)	34.898.103.346	26.877.042.424	
Thuế TNDN phải thu	-	(9.246.546.767)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>VND</i>
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	
Các khoản chi phí phải trả	18.327.469.251	31.835.959.199	(13.508.489.948)	(23.353.811.461)	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.791.409.063	10.036.783.622	(245.374.559)	531.145.912	
Dự phòng các khoản cho các bên liên quan vay	1.875.000.000	3.125.000.000	(1.250.000.000)	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.699.100.964	-	1.699.100.964	-	
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.287.862.787	2.837.312.193	(1.549.449.406)	1.442.145.465	
Chi phí khấu hao	513.611.604	312.799.927	200.811.677	(407.356.421)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	432.579.421	432.579.421	-	39.539.064	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của công ty con	-	(45.388.088)	45.388.088	(411.395.284)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(949.126.503)	(739.120.706)	(210.005.797)	-	
TỔNG CỘNG	32.977.906.587	47.795.925.568	(14.818.018.981)	(22.159.732.725)	

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm Bán nguyên vật liệu bao bì, công cụ và dụng cụ	5.960.601.068 1.342.715.287
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay Cho vay ngắn hạn Lãi cho vay Phí bản quyền	1.105.000.000.000 (1.100.000.000.000) 30.749.664.521 (5.898.637.358)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(38.246.558.152)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi cho vay	2.692.375.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

VNĐ

Cho kỳ kế toán sáu	Cho kỳ kế toán sáu
tháng kết thúc ngày	tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2013	30 tháng 6 năm 2012

Lương và các lợi ích khác	<u>16.311.492.832</u>	<u>10.665.686.982</u>
---------------------------	-----------------------	-----------------------

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 13, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
-------------------	-------------	--------------------	---------

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	<u>51.007.727.351</u>
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	<u>23.171.121</u>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	<u>4.297.910</u>
			<u>51.035.196.382</u>

Phải thu khác

Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Lãi cho vay	<u>350.128.463.749</u>
		Chi trả hộ	<u>25.219.543.506</u>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Lãi cho vay	<u>2.692.375.000</u>
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi trả hộ	<u>303.421.616</u>
			<u>378.343.803.871</u>

Üng trước cho nhà cung cấp

Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty Trả trước phí bản quyền	<u>22.030.392.142</u>
	liên quan	

Khách hàng ứng trước

Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	<u>(104.852.253)</u>
--	----------------------	----------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 13, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Phải trả nhà cung cấp			
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì (17.938.151.172)	
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hộ (800.000.000)	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm (470.482.502)	
			(19.208.633.674)
Phải trả khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh (100.000.000.000)	
Công ty TNHH Satra	Công ty liên quan	Phải trả từ cổ phần hóa Chi trả hộ (2.140.722.604) (193.900 000)	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi trả hộ (51.498.000)	
			(102.386.120.604)

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND 30 tháng 6 năm 2013	VND 31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	35.098.288.136	11.531.870.595
Trên 1 – 5 năm	112.328.440.690	21.921.430.926
Trên 5 năm	130.313.080.371	817.920.000
TỔNG CỘNG	277.739.809.197	34.271.221.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong phạm vi hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ và các khoản ký quỹ có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	VNĐ	
<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
Đô la Mỹ	+100	(1.519.263.414)
VNĐ	+300	23.929.419.622
Đô la Mỹ	-100	1.519.263.414
VNĐ	-300	(23.929.419.622)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
Đô la Mỹ	+100	(5.758.323)
VNĐ	+300	2.144.711.237
Đô la Mỹ	-100	5.758.323
VNĐ	-300	(2.144.711.237)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn

Tập đoàn không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VNĐ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 24.748.165.600 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 21.328.919.093 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoản 2.474.816.560 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 2.132.891.909 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoản 2.474.816.560 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 2.132.891.909 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÁI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản cho vay trong nội bộ Tập đoàn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo các chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập các báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ của chúng. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản cho vay đến các bên liên quan và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				VNĐ
			< 90 ngày	91–180 ngày	181–210 ngày	> 210 ngày	
30 tháng 06 năm 2013							
Tiền gửi ngân hàng	1.457.381.579.592	1.457.381.579.592	-	-	-	-	
Các khoản phải thu	724.486.681.429	570.610.984.460	71.673.167.199	26.676.506.773	6.742.836.172	48.783.186.825	
Các khoản cho các bên liên quan vay	220.619.036.288	151.919.036.288	-	-	-	-	68.700.000.000
31 tháng 12 năm 2012							
Tiền gửi ngân hàng	829.459.259.294	829.459.259.294	-	-	-	-	
Các khoản phải thu	687.986.945.626	572.134.743.602	41.075.625.521	29.371.638.227	11.042.635.028	34.362.303.248	
Các khoản cho các bên liên quan vay	225.619.036.288	192.619.036.288	-	-	-	-	33.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
30 tháng 6 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	569.224.486.994	242.433.206.325	811.657.693.319
Phải trả người bán	220.948.626.113	-	-	220.948.626.113
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	118.890.269.596	-	17.078.190.695	135.968.460.291
	339.838.895.709	569.224.486.994	259.511.397.020	1.168.574.779.723
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	529.559.033.303	52.633.096.500	582.192.129.803
Phải trả người bán	274.618.256.546	-	-	274.618.256.546
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	181.982.847.190	-	15.766.479.023	197.749.326.213
	456.601.103.736	529.559.033.303	68.399.575.523	1.054.559.712.562

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Các tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư vào cổ phiếu						
Cổ phiếu niêm yết	28.023.583.305	(3.275.417.705)	32.741.487.000	(11.412.567.907)	24.748.165.600	21.328.919.093
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.996.392.600	(12.759.363.856)	30.996.392.600	(13.059.363.856)	18.237.028.744	17.937.028.744
Trái phiếu doanh nghiệp	98.000.000	-	98.000.000	-	98.000.000	98.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	-	-	-	500.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.738.910.519	-	880.399.390	-	1.738.910.519	880.399.390
Cho các bên liên quan vay	220.619.036.288	(7.500.000.000)	225.619.036.288	(12.500.000.000)	213.119.036.288	213.119.036.288
Phải thu khách hàng	144.255.042.319	(1.958.105.877)	180.529.903.420	(1.631.142.631)	142.296.936.442	178.898.760.789
Các khoản phải thu khác	579.991.671.414	-	507.157.423.689	-	579.991.671.414	507.157.423.689
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.457.381.579.592	-	829.459.259.294	-	1.457.381.579.592	829.459.259.294
TỔNG CỘNG	2.463.604.216.037	(25.492.887.438)	1.807.481.901.681	(38.603.074.394)	2.438.111.328.599	1.768.878.827.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	811.657.693.319	582.192.129.803	811.657.693.319	582.192.129.803
Phải trả người bán	220.948.626.113	274.618.256.546	220.948.626.113	274.618.256.546
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	135.968.460.291	197.749.326.213	135.968.460.291	197.749.326.213
TỔNG CỘNG	1.168.574.779.723	1.054.559.712.562	1.168.574.779.723	1.054.559.712.562

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu và cho vay này.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng	VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.244.624.889.098	489.925.165.258	1.734.550.054.356	
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.444.534.803)	(5.433.513.295)	(27.878.048.098)	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	<u>79.835.652.355</u>	<u>25.681.826.484</u>	<u>105.517.478.839</u>	
	<u>1.302.016.006.650</u>	<u>510.173.478.447</u>	<u>1.812.189.485.097</u>	
<u>Đối chiếu:</u>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			<u>(105.517.478.839)</u>	
Doanh thu trong kỳ			<u>1.706.672.006.258</u>	
Lợi nhuận bộ phận	76.182.488.509	48.746.216.494	124.928.705.003	
<u>Đối chiếu:</u>				
Lãi tiền gửi			53.912.178.739	
Chi phí lãi vay			(25.471.132.594)	
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại			<u>(21.795.557.815)</u>	
Lợi nhuận kế toán trước thuế			<u>131.574.193.333</u>	
Tài sản bộ phận	5.277.691.842.298	651.722.364.627	5.929.414.206.925	
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu bộ phận			<u>(107.071.093.193)</u>	
Tài sản không phân bổ			<u>349.169.951.749</u>	
Tổng tài sản			<u>6.171.513.065.481</u>	
Nợ phải trả bộ phận	1.389.505.674.857	248.189.256.440	1.637.694.931.297	
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả bộ phận			<u>(107.071.093.193)</u>	
Tổng nợ phải trả			<u>1.530.623.838.104</u>	
Các thông tin bộ phận khác				
Khấu hao và khấu trừ	83.681.583.321	30.959.567.869	114.641.151.190	
Dự phòng phải thu khó đòi	429.271.921	(102.308.675)	326.963.246	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	713.587.647	(3.970.249.878)	(3.256.662.231)	
Dự phòng giảm giá đầu tư	(13.137.150.202)	(300.000.000)	(13.437.150.202)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng	VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.171.666.782.832	386.007.742.237	1.557.674.525.069	
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.424.100.482)	(718.203.286)	(8.142.303.768)	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	39.516.215.611	2.952.458.274	42.468.673.885	
	1.203.758.897.961	388.241.997.225	1.592.000.895.186	
<u>Đối chiếu:</u>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(42.468.673.885)	
Doanh thu trong kỳ			1.549.532.221.301	
Lợi nhuận bộ phận	83.470.845.556	15.989.288.070	99.460.133.626	
<u>Đối chiếu:</u>				
Lãi tiền gửi			71.321.091.183	
Chi phí lãi vay			(59.907.880.630)	
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại			(21.795.557.815)	
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư			(61.838.111.023)	
Lợi nhuận kế toán trước thuế			27.239.675.341	
Tài sản bộ phận	4.294.963.363.794	710.504.815.905	5.005.468.179.699	
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu bộ phận			163.913.579.505	
Tài sản không phân bổ			371.716.509.120	
Tổng tài sản			5.541.098.268.324	
Nợ phải trả bộ phận	996.479.186.662	240.542.094.153	1.237.021.280.815	
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả bộ phận			163.913.579.505	
Tổng nợ phải trả			1.400.934.860.320	
Các thông tin bộ phận khác				
Khấu hao và khấu trừ	77.945.125.165	28.198.036.255	106.143.161.420	
Dự phòng phải thu khó đòi	723.140.654	-	723.140.654	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	158.156.252	(274.601.125)	(116.444.873)	
Dự phòng giảm giá đầu tư	(4.851.371.459)	(300.000.000)	(5.151.371.459)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013